



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
Trụ sở : D1-14, Mỹ Giang 2, P. Tân Phong, Quận 7, TP.HCM
ĐT : 08-5413 6338/39 - Fax: 08-5413 6340

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I - NĂM 2015

Danh mục báo cáo

- 1 *Bảng cân đối kế toán*
- 2 *Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*
- 3 *Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*
- 4 *Thuyết minh báo cáo tài chính*
- 5 *Giải trình kết quả kinh doanh*

Tháng 05 năm 2015

Mẫu số B01 - DN, Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ 31-03-2015	Số đầu năm 01-01-2015
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		98.004.311.503	183.223.747.324
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		238.957.803	156.620.087
1. Tiền	111	4	238.957.803	156.620.087
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		29.143.561.808	115.793.561.808
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5	29.143.561.808	115.793.561.808
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.656.686.436	66.417.331.706
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		55.501.879.272	60.462.925.010
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.458.678.993	2.480.880.500
5. Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	3.696.128.171	3.473.526.196
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137			
IV - Hàng tồn kho	140	7	5.905.454.352	47.001.117
1. Hàng tồn kho	141		5.905.454.352	47.001.117
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		1.059.651.104	809.232.606
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		103.684.884	103.684.884
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		591.735.667	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	8	364.230.553	705.547.722
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		416.800.242.908	356.973.622.729
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II - Tài sản cố định	220		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	-	-
- Nguyên giá	222		82.463.460	82.463.460
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(82.463.460)	(82.463.460)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III - Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		415.907.412.729	356.707.412.729
1. Đầu tư vào công ty con	251	10	288.561.831.227	218.561.831.227
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	11	12.825.395.625	12.825.395.625
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12	120.800.000.000	131.600.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(6.279.814.123)	(6.279.814.123)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI - Tài sản dài hạn khác	260		892.830.179	266.210.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	626.620.179	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		266.210.000	266.210.000
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		514.804.554.411	540.197.370.053

NGUỒN VỐN				
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		76.289.993.290	102.754.064.902
I - Nợ ngắn hạn	310		76.289.993.290	102.754.064.902
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		43.791.000.513	23.647.652.943
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	15	423.174.490	2.674.698.976
4. Phải trả người lao động	314		212.015.950	80.661.495
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	78.620.193	10.766.929
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.160.947.967	1.036.602.666
10. Vay và thuê nợ tài chính ngắn hạn	320	14a	30.605.360.269	75.284.807.985
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		18.873.908	18.873.908
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II - Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
8. Vay và thuê nợ tài chính dài hạn	338	14b	-	-
D. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		438.514.561.121	437.443.305.151
I - Vốn chủ sở hữu	410	18	438.514.561.121	437.443.305.151
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		373.399.290.000	373.399.290.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.433.420.000	1.433.420.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3.639.900)	(3.639.900)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		306.228.116	306.228.116
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		63.379.262.905	62.308.006.935
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	421a			
+ Cổ phiếu ưu đãi	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		514.804.554.411	540.197.370.053
Các chỉ tiêu ngoài bảng	KT			

Người lập



Lai Văn Tú

Kế toán trưởng



Vũ Văn Thắng

TP. HCM ngày 9 tháng 05 năm 2015

Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan

Mẫu số B02 - DN, Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I - 2015

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã	TM	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		105.797.231.148	130.419.884.399	105.797.231.148	130.419.884.399
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)	10	20	105.797.231.148	130.419.884.399	105.797.231.148	130.419.884.399
4 Giá vốn hàng bán	11	21	104.611.793.007	128.740.191.054	104.611.793.007	128.740.191.054
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.185.438.141	1.679.693.345	1.185.438.141	1.679.693.345
6 Doanh thu tài chính	21	22	3.113.913.741	2.213.331.321	3.113.913.741	2.213.331.321
7 Chi phí tài chính	22	23	859.059.038	916.231.826	859.059.038	916.231.826
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		849.345.903	916.231.826	849.345.903	916.231.826
8 Chi phí bán hàng	24	24	-	-	-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	2.050.338.081	2.264.091.434	2.050.338.081	2.264.091.434
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		1.389.954.763	712.701.406	1.389.954.763	712.701.406
11 Thu nhập khác	31	26	-	-	-	-
12 Chi phí khác	32	27	-	-	-	-
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-	-	-
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.389.954.763	712.701.406	1.389.954.763	712.701.406
15 Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành	51		318.698.793	156.794.309	318.698.793	156.794.309
16 Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.071.255.970	555.907.097	1.071.255.970	555.907.097
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				-	-

Người lập

Lại Văn Tú

Kế toán trưởng

Vũ Văn Thắng

TP. HCM, ngày 09 tháng 05 năm 2015

Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Trần Minh Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I-2015

(Theo phương pháp gián tiếp, Mẫu số B03 - DN, Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của BTC)

Đơn vị: VND

STT	Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2015	Năm 2014
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		1.389.954.763	712.701.406
2	Điều chỉnh cho các khoản			(2.264.567.838)	(1.297.099.495)
	Khấu hao tài sản cố định	02		-	
	Các khoản trích / (Hồi nhập) dự phòng	03			
	Lỗi / (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	
	Lỗi / (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(3.113.913.741)	(2.213.331.321)
	Chi phí lãi vay	06		849.345.903	916.231.826
3	Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động	08		(874.613.075)	(584.398.089)
	Giảm / (Tăng) các khoản phải thu	09		4.732.828.747	(5.657.910.145)
	Giảm / (Tăng) hàng tồn kho	10		(5.858.453.235)	104.295.735
	Tăng / (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		20.399.047.326	(9.595.973.655)
	Giảm / (Tăng) chi phí trả trước	12		(626.620.179)	(108.272.486)
	Tiền chi trả lãi vay	13		(781.492.639)	(348.231.827)
	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	14		(2.563.077.994)	
	Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	15		-	131.066.129
	Tiền chi khác cho các hoạt động kinh doanh	16		(7.145.285)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.420.473.666	(16.059.424.338)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản khác	22		-	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(33.550.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		86.650.000.000	29.500.000.000
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(113.200.000.000)	
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		54.000.000.000	15.070.000.000
7	Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.891.311.766	2.200.000.000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		30.341.311.766	13.220.000.000
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của CSH	31		-	
2	Tiền chi trả vốn góp cho các Chủ sở hữu, mua lại CP của Doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		80.335.557.409	28.566.119.899
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(125.015.005.125)	(28.566.119.899)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6	Cổ tức, lợi tức đã chi trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(44.679.447.716)	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		82.337.716	(2.839.424.338)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		156.620.087	5.125.664.917
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		238.957.803	2.286.240.579

Người lập

Lại Văn Tú

Kế toán trưởng

Vũ Văn Thắng

TP. HCM, ngày 9 tháng 05 năm 2015
 Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY MẸ QUÝ 1/2015

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dầu Khí An Pha gọi tắt là "Công ty", được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103002232 ngày 02 tháng 4 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 23 tháng 10 năm 2014, số đăng ký kinh doanh 0303224471.

Vốn điều lệ: 373.399.290.000 đồng.

Trụ sở chính Công ty tại: Số D1-14 Mỹ Giang 2, P. Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Cơ cấu vốn cổ phần của Công đồng:

TT	Cổ đông	Số lượng CP nắm giữ	Tỉ lệ (%)	Ghi chú
I	Cổ đông lớn	20.186.526	54,06%	
1	SAISAN JOINT STOCK COMPANY	17.998.426	48,20%	Cổ đông Nước ngoài
2	Trần Minh Loan	2.188.100	5,86%	Chủ tịch HĐQT
II	Cổ đông nhỏ	17.153.403	45,94%	
1	Trần Thị Thanh Hằng	862.650	2,31%	TV Ban kiểm soát
2	Lê Xuân Hoàng	596.100	1,60%	TV Hội đồng quản trị
3	Nguyễn Hồng Hiệp	472.400	1,27%	TV Hội đồng quản trị
4	Ngô Tiến Dũng	157.383	0,42%	TV Ban kiểm soát
5	Vũ Thanh Hòa	112.500	0,30%	Trưởng ban kiểm soát
6	Nguyễn Hữu Tuyến	6.000	0,02%	TV Hội đồng quản trị
7	Cổ đông nhỏ khác	14.946.370	40,03%	
	Tổng cộng	37.339.929	100%	

3. Ngành nghề kinh doanh

Mua bán vật tư thiết bị dầu khí. Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt. Kinh doanh vận tải. Kinh doanh vận tải sản phẩm dầu khí theo đường bộ, đường biển. Chiết nạp sản phẩm dầu khí (không chiết nạp tại trụ sở). Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí. Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải chuyên dụng ngành dầu khí đường bộ, đường thủy. Mua bán gỗ, vật liệu xây dựng, máy móc - thiết bị ngành công - nông nghiệp và xây dựng (trừ kinh doanh máy in), hàng gia dụng. Gia công, mua bán vải, hàng dệt may (trừ tẩy nhuộm). Mua bán sắt thép, vật tư thiết bị hàng hải. Phá dỡ tàu cũ. Dịch vụ sửa chữa tàu thuyền (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí và xi mạ điện). Sản xuất vật liệu xây dựng - xà phòng và chất tẩy rửa - chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ (không sản xuất tại trụ sở). Mua bán phương tiện vận tải. Kinh doanh bất động sản. Sản xuất, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng và mua bán thang máy, thiết bị ngành xây dựng (Không gia công cơ khí và sản xuất tại trụ sở). Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, hàng trang trí nội thất

(không sản xuất tại trụ sở). Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan (Trừ bán buôn than, gas tại trụ sở)/.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Không có chuẩn mực kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong năm tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn từ 1 - 3 năm so với thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc được trích lập cho các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, hay các khó khăn tương tự.

4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
Máy móc, thiết bị văn phòng	03 - 08
Phương tiện vận tải đường bộ	06 - 10

6 Đầu tư vào các Công ty con

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư mà thông qua đó, bên đầu tư nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư. Phần vốn góp của Công ty mẹ vào Công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính của Công ty mẹ.

Các khoản lợi nhuận từ hoạt động của Công ty con được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của Công ty mẹ khi có quyết định chính thức về việc phân chia lợi nhuận của Hội đồng quản trị (hoặc đại hội cổ đông) Công ty con.

7 Các khoản Đầu tư chứng khoán

Các khoản Đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản Đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản Đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản Đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá Đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá Đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản Đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8 Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 2 -3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

10 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

12 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

13 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực từ ngày kết thúc niên độ kế toán là 22% trên thu nhập chịu thuế đối với hoạt động kinh doanh thông thường.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

14 Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tiền mặt	12.522.210	10.399.604
Tiền gửi ngân hàng	226.435.593	146.220.483
Tổng cộng	238.957.803	156.620.087

5. Các khoản đầu tư ngắn hạn

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân Hàng (VND)		86.650.000.000
Công ty CP Xăng Dầu An Pha vay	24.458.957.433	24.458.957.433
Công ty CP Đầu tư PT An Pha vay	4.684.604.375	4.684.604.375
Tổng cộng	29.143.561.808	115.793.561.808

6. Các khoản phải thu khác

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Lợi nhuận phải thu		
Lãi cho vay phải thu	3.696.128.171	3.473.526.196
Các khoản phải thu khác	0	0
Tổng cộng	3.696.128.171	3.473.526.196

7. Hàng tồn kho

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Hàng hóa	5.905.454.352	47.001.117
Chi phí SXKD dở dang	0	0
Tổng cộng	5.905.454.352	47.001.117

8. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tạm ứng	271.736.153	113.053.322
Ký cược, ký quỹ	92.494.400	592.494.400
Tổng cộng	364.230.553	705.547.722

9. Tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư ngày 01/01/2015	-	-	-	82.463.460	82.463.460
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua trong kỳ					-
Tăng khác					
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư tại 31/03/2015	-	-	-	82.463.460	82.463.460
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư ngày 01/01/2015	-	-	-	82.463.460	82.463.460
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Khấu hao trong kỳ					-
Tăng khác					-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2015	-	-	-	82.463.460	82.463.460
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2015	-	-	-	-	-

10. Đầu tư vào Công ty con, tỷ lệ sở hữu của

Công ty mẹ, Số cổ phần/Phần vốn góp.	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Công ty Cổ Phần Dầu Khí An Pha (Sở hữu 98,11% vốn điều lệ, 10.920.000 Cổ phần, mệnh giá 10.000/CP, Giá đầu tư 10.277 VND/CP)	112.221.371.235	112.221.371.235
Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình (Sở hữu 100% vốn điều lệ, 15.000.000 Phần vốn góp, mệnh giá 10.000 VND/Phần, Giá 11.756 VND/Phần)	176.340.459.992	106.340.459.992
Tổng cộng	<u>288.561.831.227</u>	<u>218.561.831.227</u>

11. Đầu tư vào Cty Liên kết

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Công ty CP Đầu Tư Phát Triển An Pha (Sở hữu 30% vốn điều lệ, 210.000 Cổ phần, mệnh giá 10.000/CP, Giá đầu tư 10.000 VND/CP)	2.100.000.000	2.100.000.000
Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hongvina (Sở hữu 35% vốn điều lệ, 858.032 Phần vốn góp, mệnh giá 10.000 VND/Phần, Giá đầu tư 12.500 VND/Phần)	10.725.395.625	10.725.395.625
Tổng cộng	<u>12.825.395.625</u>	<u>12.825.395.625</u>

12. Đầu tư dài hạn khác

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Đầu tư vào Công ty khác		
Cho Công ty MTV Khí Đốt Gia Đình vay dài hạn	120.800.000.000	131.600.000.000
Đầu tư dài hạn khác	0	0
Tổng cộng	<u>120.800.000.000</u>	<u>131.600.000.000</u>

12a. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Công ty CP Đầu Tư Phát Triển An Pha	(2.100.000.000)	(2.100.000.000)
Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình	(4.179.814.123)	(4.179.814.123)
Tổng cộng	<u>(6.279.814.123)</u>	<u>(6.279.814.123)</u>

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Năm nay	Năm trước
Tại đầu năm	-	-
Tăng trong kỳ	-	-
Phân bổ vào phí trong kỳ	-	-
Giảm khác	-	-
Tại cuối kỳ này	-	-

14. Vay và nợ**14a. Vay và nợ ngắn hạn**

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Vay các tổ chức tín dụng	30.605.360.269	75.284.807.985
Vay các tổ chức khác	0	0
Cộng	30.605.360.269	75.284.807.985

14b. Vay và nợ dài hạn

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Vay các tổ chức tín dụng		0
Vay các tổ chức khác	0	0
Cộng	0	0
Tổng cộng vay ngắn hạn và dài hạn	30.605.360.269	75.284.807.985

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Thuế GTGT nội địa		31.611.437
Thuế thu nhập doanh nghiệp	318.698.793	2.563.077.994
Thuế thu nhập các nhân	104.475.697	80.009.545
Tổng cộng	423.174.490	2.674.698.976

16. Chi phí phải trả

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Lãi vay phải trả	78.620.193	10.766.929
Chi phí khác phải trả	0	0
Tổng cộng	78.620.193	10.766.929

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Kinh phí công đoàn	8.916.670	11.403.200
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	20.787.000	21.903.375
Cổ tức phải trả Cổ đông	603.132.769	603.132.769

Phải trả thu lao HĐQT và BKS	496.781.818	372.581.818
Các khoản khác	31.329.710	27.581.504
Tổng cộng	1.160.947.967	1.036.602.666

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư		Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối
	của chủ sở hữu	Thặng dư vốn			
Tại ngày 01/01/2015	373.399.290.000	1.433.420.000	-	306.228.116	62.308.006.935
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	1.071.255.970
Tặng (Giảm) khác	-	-	-	-	-
Trích trả cổ tức	-	-	-	-	-
Trích các quỹ	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2015	373.399.290.000	1.433.420.000		306.228.116	63.379.262.905

18.2 Cổ phiếu

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.339.929	37.339.929
<i>Cổ phiếu thường</i>	37.339.929	37.339.929
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	387	387
<i>Cổ phiếu thường</i>	387	387
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.339.542	37.339.542
<i>Cổ phiếu thường</i>	37.339.542	37.339.542
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

20. Doanh thu thuần

	<u>Quý I-2015</u>	<u>Quý I-2014</u>
Doanh thu bán gas (LPG)	105.797.231.148	130.419.884.399
Doanh thu khác	0	0
Tổng cộng	105.797.231.148	130.419.884.399

21. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý I-2015</u>	<u>Quý I-2014</u>
Doanh thu bán gas (LPG)	104.611.793.007	128.740.191.054
Doanh thu khác	0	0
Tổng cộng	104.611.793.007	128.740.191.054

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý I-2015</u>	<u>Quý I-2014</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.113.913.741	2.213.331.321

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
Lợi nhuận, cổ tức được chia	0	0
Doanh thu tài chính khác	0	0
Tổng cộng	3.113.913.741	2.213.331.321

23. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Quý I-2015</u>	<u>Quý I-2014</u>
Chi phí lãi vay	849.345.903	916.231.826
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
Trích dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	0	0
Chi phí tài chính khác	9.713.135	0
Tổng cộng	859.059.038	916.231.826

24. Chi phí bán hàng

	<u>Quý I-2015</u>	<u>Quý I-2014</u>
Chi phí nhân viên	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0
Chi phí khác	0	0
Tổng cộng	0	0

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý I-2015</u>	<u>Quý I-2014</u>
Chi phí nhân viên	848.949.660	620.430.730
Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0
Chi phí quản lý khác	1.201.388.421	1.643.660.704
Tổng cộng	2.050.338.081	2.264.091.434

26. Thu nhập khác

	<u>Quý I-2015</u>	<u>Quý I-2014</u>
Thu thanh lý và nhượng bán tài sản	0	0
Các khoản khác	0	0
Tổng cộng	0	0

27. Chi phí khác

	<u>Quý I-2015</u>	<u>Quý I-2014</u>
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	0	0
Chi phí khác	0	0
Tổng cộng	0	0

VI. THÔNG TIN KHÁC

1. Các bên liên quan

1.1 Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	01/01-31/03/2015	01/01-31/03/2014
1. Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình (Tại TP. Hồ Chí Minh) (Công ty con)	Doanh thu bán hàng	105.797.231.148	107.925.600.391
	Lãi cho vay	1.564.841.667	1.953.147.056
2. Công ty CP Dầu Khí An Pha (Tại Hà Nội) (Công ty con)	Doanh thu bán hàng	0	18.419.046.461
	Thu cổ tức	0	0
4. Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển An Pha (Tại Long An) (Công ty Liên Kết)	Cho vay	0	0
	Lãi cho vay	68.644.752	103.500.537

1.2 Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan và mối quan hệ	Tính chất nợ	Ngày 31/03/2015	Ngày 01/01/2015
a. Các khoản phải thu			
1. Công ty TNHH TMV Khí Đốt Gia Đình (Công ty con)	Nợ tiền hàng	55.501.879.272	60.462.925.010
	Nợ tiền vay	120.800.000.000	131.600.000.000
	Nợ lãi cho vay	1.783.690.999	1.629.733.776
2. Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển An Pha (Công ty liên kết)	Nợ tiền vay	4.684.604.375	4.684.604.375
	Nợ tiền lãi vay	1.912.437.172	1.843.792.420

b. Các khoản phải trả

2. Số liệu so sánh.

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán. Số liệu của các quý năm 2014 được điều chỉnh theo số liệu của Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán.

3. Thông tin khác.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2015

Người lập



Lại Văn Tú

Kế toán trưởng



Vũ Văn Thắng

Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Số: 01 /KT - ASP/2015
V/v: Giải trình kết quả kinh doanh
quý 1/2015 so với quý 1/2014

TP. HCM, ngày 09 tháng 05 năm 2015

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Doanh nghiệp quý 1/2015 và quý 1/2014 của Công ty CP Tập Đoàn Dầu Khí An Pha (Công ty mẹ) tăng, giảm như sau:

Chỉ tiêu	Quý 1/2014	Quý 1/2015	Tăng (+), giảm (-), (%)	Tăng (+), giảm (-). VND
Lợi nhuận sau thuế (triệu VND)	556	1.071	92,7%	515
Lợi từ hoạt động tài chính (triệu VND)	1.297	2.255	73,8%	958

Lợi nhuận sau thuế quý 1/2015 tăng so với quý 1/2014, nguyên nhân chủ yếu do: Lợi nhuận từ hoạt động tài chính tăng so với kỳ trước.

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
CHỦ TỊCH HĐQT, TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN MINH LOAN